

Số: 1291/TB-NĐND

Lạng Sơn, ngày 04 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO GIA HẠN THỜI GIAN NỘP BÁO GIÁ (LẦN 2)
Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư vòng bi, gioăng phớt, dầu mỡ, tết chèn,.... phục vụ lập dự toán SCL năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời trân trọng và hợp tác đối với các nhà cung cấp quan tâm!

Công ty Nhiệt điện Na Dương -TKV đã có văn bản số 970/TMBG-NĐND ngày 28/4/2025 về việc Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư vòng bi, gioăng phớt, dầu mỡ, tết chèn,.... phục vụ lập dự toán SCL năm 2026 với thời hạn nộp báo giá trước 12/6/2025.

Để có thêm thời gian cho các nhà cung cấp thực hiện khảo sát và báo giá Công ty Nhiệt điện Na Dương - TKV thông báo gia hạn thời gian nộp báo giá thiết bị theo công văn số 970/TMBG-NĐND ngày 28/4/2025 cụ thể như sau:

- Thời gian nộp báo giá sau gia hạn: chậm nhất ngày 12/6/2025.

Các thông tin khác vẫn giữ nguyên không thay đổi theo công văn số 970/TMBG -NĐND ngày 28/4/2025.

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV trân trọng thông báo biết và tham gia báo giá. Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nhà cung cấp./

Nơi nhận: ✓

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy);
- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTAT (e-copy);
- Đăng tải TKV, ĐLTKV;
- Lưu: VP, KHĐTVT, VH(04).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Việt Anh

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - TKV
CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN NA DƯƠNG - TKV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **970** /TMBG-NĐND

V/v : Mời khảo sát và báo giá thiết bị vật tư vòng bi,
gioăng phốt, dầu mỡ, tết chèn,... phục vụ lập dự toán
SCL năm 2026

Lạng Sơn, ngày **28** tháng 4 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các nhà cung cấp quan tâm

Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV xin gửi lời trân trọng và hợp tác đối với các nhà cung cấp quan tâm!

Công ty Nhiệt điện Na Dương -TKV đang có nhu cầu khảo sát giá và báo giá một số thiết bị thuộc công trình sửa chữa TSCĐ năm 2026 của Nhà máy Nhiệt điện Na Dương -TKV cụ thể như sau:

1. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của nhà cung cấp báo giá

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có) (bản sao công chứng hoặc bản sao có dấu đỏ của doanh nghiệp)

- Báo giá ghi rõ Tên, số điện thoại, email của người cung cấp báo giá

2. Yêu cầu về thiết bị:

- Chi tiết thiết bị: Bao gồm các nội dung tên thiết bị vật tư, thông số kỹ thuật/ quy cách vật tư, số lượng chi tiết như phụ lục đính kèm

- Các thiết bị mới 100% chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ, có mác mã, thông số kỹ thuật rõ ràng, hàng hóa được sản xuất từ năm 2024 đến nay;

+ Thiết bị tương đương với thiết bị đang có của nhà máy NĐ Na Dương.

3. Các yêu cầu về thương mại:

- Tiến độ giao hàng: do nhà cung cấp đề xuất

- Địa điểm giao hàng: Kho nhà máy nhiệt điện Na Dương.

- Hiệu lực của bản chào giá: 60 ngày kể từ ngày phát hành.

- Giá cố định, bao gồm thuế, phí (nếu có) đến nhà máy nhiệt điện Na Dương.

4 . Hình thức báo giá:



- Bản báo giá và biểu báo giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp báo giá ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao việc hoặc văn bản tương đương.

- Bản báo giá và các tài liệu kèm theo phải được gửi trong phong bì dán kín ghi nội dung báo giá, có niêm phong và gửi trực tiếp về Phòng Kế hoạch Đầu tư Vật tư – Công ty Nhiệt điện Na Dương – khu 4 thị trấn Na Dương-Lộc Bình- Lạng Sơn: Điện thoại: 02053.844.263.

Đồng thời nhà cung cấp báo giá gửi báo giá chi tiết (bản mềm và bdf) và tài liệu về địa chỉ email: naduong@vinacominpowers.vn và kehoachndpc@gmail.com.

Thời hạn kết thúc nhận báo giá: trước ngày 15/5/2025. Các nhà cung cấp có nhu cầu xin file mềm báo giá thì gửi về địa chỉ email nêu trên.

(Ghi chú: Nhà cung cấp báo giá vui lòng cập nhật mẫu biểu như đính kèm công văn không thêm bớt cột, dòng)

Ông Nguyễn Duy Thảo

Chức vụ: Phó trưởng phòng KHĐTVT

SĐT: 0986.761.888

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của nhà cung cấp./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Giám đốc (e-copy);
- Các PGĐ, KTT (e-copy);
- Phòng KTAT (e-copy);
- Đăng tải TKV;;
- Lưu: VP, KHĐTVT, VH(04).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

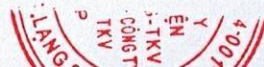


Trần Việt Anh

PHỤ LỤC NHU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo công văn số **270** /NĐND-KHĐT~~28~~**27** ngày tháng 4 năm 2025

Tên gói 4	Vòng bi, gioăng phớt, dầu, mỡ, tết chèn,....											
STT	Mã hệ thống	Mã thiết bị/Mã vật tư	Mã thành phần	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Yêu cầu về hãng sản xuất, Xuất xứ, năm sản xuất nhà máy đang sử dụng	Đơn vị	Khối lượng lắp	Đơn giá trước thuế	Thành tiền	Tiền độ giao hàng	Ghi chú
-1	PLH.BTL1		VTC CD.50.176.VN.MM	Tết chèn cửa người chui	KT: 20x20 mm	VIETNAM	m	50				
0	PLH.BTL1	LH.01.01.11.01	VTC CS.07.505.VN.MM	Gioăng cửa bao hơi	Mã hiệu: Tombo No. 1808 RD - GR -ZZO 63Kx499x504x544x4.5tmm Hoặc tương đương: Model: S3 22G0 045 CI Kích thước: 499x504x544x4,5mm	Việt Nam	cái	2				
1	PLH.BTL1	LH.01.01.11.01	VTC SC.439129.01.26	Gioăng chì 6" (10K-150)	Kích thước: DN150; Chất liệu: Graphite, Ptfe, Sus304; nhiệt độ làm việc: ~ -200 - 600 độ C; Áp suất làm việc: 6.4 ~ 10.0MPa	Việt Nam	cái	6				
2	PLH.KG1	LH.01.02.01.02	VTC SC.501113.85	Vòng bi	6330C3	NSK	Cái	1				
3	PLH.KG1	LH.01.02.01.02	VTC SC.501113.88	Vòng bi	NU330MC3	NSK	Cái	1				
4	PLH.KG1	LH.01.02.01.02	VTC KG4	Vòng bi/ổ đỡ	UCFL208C (bao gồm gối đỡ và vòng bi)	ASAHI	Bộ	12				
5	PLH.KG1	LH.01.02.01.02	VTC DM.01.545.VN.MM	Dầu bôi trơn	Preslia 32	Total	lít	24				
6	PLH.KG1	LH.01.02.01.03	VTC SC.501113.87	Vòng bi	7330ADB	NSK	Cái	2				
7	PLH.KG1	LH.01.02.01.03	VTC SC.501113.88	Vòng bi	NU330MC3	NSK	Cái	1				
8	PLH.KG1	LH.01.02.01.03	VTC SC.501100.01.79	Vòng bi	UC213	ASAHI	Cái	2				
9	PLH.KG1	LH.01.02.01.03	VTC DM.01.545.VN.MM	Dầu bôi trơn	Preslia 32	Total	lít	24				
10	PLH.KG1	LH.01.02.02.01	VTC SC.501113.36	Vòng bi	6313-Z/3	SKF	Cái	4				
11	PLH.KG1	LH.01.02.02.01	VTC PT1403	Phốt chặn khí	80x100x7 vật liệu NBR	SKF	Cái	4				
12	PLH.KG1	LH.01.02.02.01	VTC PT1919	Phốt chặn dầu	80x110x7 Vật liệu NBR	SKF	Cái	2				
13	PLH.KG1	LH.01.02.02.01	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Alpha SP220	Castrol	lít	4,5				
14	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC SC.501113.77	Vòng bi	NU324MC3	NSK	Cái	1				
15	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC SC.501113.02.01	Vòng bi	NU2324C3	NSK	Cái	1				
16	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC SC.501113.78	Vòng bi	NU2324EMC3	NSK	Cái	1				
17	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC KG20	Vòng bi/ổ đỡ	UCFL213C (bao gồm gối đỡ và vòng bi)	ASAHI	Bộ	3				
18	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC KG21	Vòng bi/ổ đỡ	UCFL213CE (bao gồm gối đỡ và vòng bi)	ASAHI	Bộ	1				
19	PLH.KG1		VTC KG22	Vòng bi/ổ đỡ	UCFL207C (bao gồm gối đỡ và vòng bi)	ASAHI	Bộ	12				
20	PLH.KG1		VTC KG23	Vòng bi/ổ đỡ	UCFL207CE (bao gồm gối đỡ và vòng bi)	ASAHI	Bộ	12				
21	PLH.KG1	LH.01.02.03.02	VTC DM.01.545.VN.MM	Dầu bôi trơn	Preslia 32	Total	lít	12				
22	PLH.KG1	ĐI.01.01.09.03	VTC SC.501113.02.08	Vòng bi	6324/C3	SKF	Cái	1				



23	PLH.KG1	ĐI.01.01.09.03	VTC SC.501113.01.69	Vòng bi	6322/C3VL0241	SKF	Cái	1				
24	PLH.KG1	ĐI.01.01.09.03	VTC SC.501113.49	Vòng bi	6326/C3	SKF	Cái	1				
25	PLH.KG1	ĐI.01.01.09.03	VTC SC.501113.01.73	Vòng bi	6324/C3VL2071	SKF	Cái	1				
26	PLH.KG1	ĐI.01.01.09.04	VTC SC.501113.08	Vòng bi	6330/C3	SKF	Vòng	1				
27	PLH.KG1	ĐI.01.01.09.04	VTC PT1658	Vòng bi	6326/C3VL2071	SKF	Vòng	1				
28	PLH.KG1	ĐI.01.01.10.07	VTC VB.03.734.DE.MM	Vòng bi	NU218ECM	SKF	Cái	1				
29	PLH.KG1	ĐI.01.01.10.07	VTC VB.03.606.CN.MM	Vòng bi	6312-2Z/C3	SKF	Cái	1				
30	PLH.KG1	DC.01.16	VTC VK.411100.41	Epoxy Umeguard SX light grey	CS-614		Kg	40				
31	PLH.HTD1	LH.01.01.11.03.03	VTC SC.439129.99	Gioăng chì chịu nhiệt độ, áp suất	JIS 20K - 100A, RF, 40	Việt Nam	Cái	2				
32	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC VB.01.276.MY.MM	Vòng bi	6302-2Z	SKF	Vòng	4				
33	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC TBL1	Vòng bi	16011	SKF	Vòng	4				
34	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC TBL2	Vòng bi lệch tâm	609A21YSX	KOYO	Vòng	4				
35	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC SC.501113.21	Vòng bi	6005-2Z	SKF	Vòng	8				
36	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC VB.03.577.IN.MM	Vòng bi	6205-2Z	SKF	Vòng	12				
37	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC VB.03.576.IT.MM	Vòng bi	6204-2Z	SKF	Vòng	4				
38	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC SC.501113.01.17	Gối ổ kèm vòng bi	UCFS305	ASAHI	Cái	4				
39	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC SC.501113.01.18	Gối ổ kèm vòng bi	UCFL205	SKF	Cái	4				
40	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC KD.74.092.CN.MM	Phốt cốt thép	90x115x12	SKF	Cái	4				
41	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC KD.74.111.TW.MM	Phốt cốt thép	100x125x12	SKF	Cái	4				
42	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC SC.439128.02.34	Phốt cốt thép	22x35x7	SKF	Cái	4				
43	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC ND.002.102.VN.MM	Tết chèn chì đúc	Φ16x28x10		Cái	16				
44	PLH.TB1	LH.01.09.01	VTC SC.439129.01.22	Tết chèn chì đúc(5 cái/bộ)	Φ42,7x62,7x70		Bộ	4				
45	PLH.TB1	ĐI.01.01.10.01	VTC VB.03.332.IN.MM	Vòng bi	6203-2Z	SKF	Vòng	4				
46	PLH.TB1	ĐI.01.01.10.01	VTC VB.01.277.CN.MM	Vòng bi	6303-2Z	SKF	Vòng	4				
47	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC VB.03.577.IN.MM	Vòng bi	6205-2Z	SKF	Vòng	52				
48	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC VB.03.740.MX.MM	Vòng bi	30204-J2/Q	SKF	Vòng	52				
49	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC VB.03.723.FR.MM	Vòng bi	6012-2Z	SKF	Vòng	26				
50	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC KD.74.756.TW.MM	Phốt cốt thép	20x35x7	SKF	Cái	26				
51	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC KD.74.759.TW.MM	Phốt cốt thép	25x40x7	SKF	Cái	26				
52	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC CS.07.503.VN.MM	Gioăng chì Gasket	Φ61x114x4.5		Cái	52				
53	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC ND.002.102.VN.MM	Tết chèn chì đúc	Φ16x28x10		Cái	104				
54	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC VD.02.225.VN.MM	Gioăng chì	Φ48x60x1.5		Cái	52				
55	PLH.TB1	LH.01.09.02	VTC SC.439129.84	Tết chèn chì đúc	Φ60,5x Φ76,5x24		Cái	26				
56	PLH.TB1	ĐI.01.01.10.01	VTC VB.03.332.IN.MM	Vòng bi	6203-2Z	SKF	Vòng	26				
57	PLH.TB1	ĐI.01.01.10.01	VTC VB.03.576.IT.MM	Vòng bi	6204-2Z	SKF	Vòng	26				
58	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501113.01.80	Vòng bi	6320-2Z	SKF	cái	2				
59	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501100.57	Vòng vi	6318-2Z	SKF	cái	2				
60	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501113.01.82	Vòng bi	NJ212 ECP	SKF	vòng	4				
61	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501113.01.84	Vòng bi	NU218 EPC	SKF	vòng	2				
62	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501100.01.03	Vòng bi	QJ218 N2MAC2/L	SKF	vòng	2				
63	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501113.01.83	Vòng bi	NU 2220-ECP	SKF	vòng	2				
64	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501113.01.85	Vòng bi	NU2312 EPC	SKF	vòng	2				
65	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.501113.01.86	Vòng bi	QJ312 N2MAC2/L	SKF	vòng	2				

66	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.502115.29	Vòng bi	NU320 EPC	SKF	vòng	2				
67	PNL.KN	PT.01.04.01	VTCSC.501113.12	Vòng bi	7320 BEGAP	SKF	vòng	4				
68	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439128.01.69	Phốt	FUSHENG F120x100x12	DAILOAN	cái	2				
69	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439121.23	Oring	Fng85x5	TRUNGQUOC	cái	2				
70	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.01.12	Phin lọc khí đầu vào	F185x297x215	TRUNGQUOC	cái	4				
71	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.04.76	Phin lọc dầu	WD-13145	TRUNGQUOC	cái	4				
72	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.04.75	Phin tách dầu.	2300701C (91111-002)	TRUNGQUOC	cái	2				
73	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439121.01.73	Gioăng chỉ	Øtr 330x8.4	DAILOAN	cái	4				
74	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC DN.103101.31	Dầu	Mobil Rarus SHC1024.	PHAP	lít	260				
75	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.64	Kính thăm dầu	D10 khoảng cách lỗ 140mm	DAILOAN	cái	2				
76	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC KN4	Giảm chấn chống rung chân máy	Dng160xDtr18xL40	DAILOAN	Cái	11				
77	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439112.18	Tỷ ô cấp nước làm mát khí	Fng42 x 2 đầu zắc M50 x L1600	VIETNAM	Cái	4				
78	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439112.19	Tỷ ô cấp nước làm mát dầu	Fng42 x 2 đầu zắc M50 x L1200	VIETNAM	Cái	8				
79	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439112.17	Tỷ ô cấp nước làm mát dầu	Fng42 x 2 đầu zắc M50 x L530	VIETNAM	Cái	4				
80	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.01.12	Phin lọc khí đầu vào	F185x297x215	TRUNGQUOC	cái	2				
81	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.04.76	Phin lọc dầu	WD-13145	TRUNGQUOC	cái	2				
82	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.04.75	Phin tách dầu.	2300701C (91111-002)	TRUNGQUOC	cái	1				
83	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.439121.01.73	Gioăng chỉ	Øtr 330x8.4	DAILOAN	cái	2				
84	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC DN.103101.31	Dầu	Mobil Rarus SHC1024.	PHAP	lít	130				
85	PNL.KN	PT.01.04.01	VTC SC.517124.64	Kính thăm dầu	D10 khoảng cách lỗ 140mm	DAILOAN	cái	1				
86	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC SC.501100.01.39	Vòng bi động cơ	6310-2Z	SKF	Vòng	1				
87	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC SC.501100.53	Vòng bi động cơ	6308-2Z	SKF	Vòng	1				
88	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC SC.501100.92	Vòng bi gối ổ bơm	6309-2Z	SKF	Vòng	2				
89	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC KD,74,995,TW,MM	Bộ chèn cơ khí	D45	SKF	bộ	1				
90	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC DN.103101.15	Dầu	presslia 32	Total	lít	2				
91	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC KD,74,335,CN,MM	Phốt	45x65x10	VIỆT NAM	cái	2				
92	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC SC.501100.01.39	Vòng bi động cơ	6310-2Z	SKF	Vòng	1				
93	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC SC.501100.52	Vòng bi động cơ	6307-2Z	SKF	Vòng	1				
94	PNL.KN	PT.01.04.06	VTC SC.517124.04.58	Bộ chèn cơ khí	D32		bộ	1				
95	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC KN14	Tấm chia nước (tấm tản nhiệt);	Màng PVC ĐK3500x600x2 tầng (tháp LBC-250RT)	VIỆT NAM	bộ	2				
96	PNL.KN	PT.01.04.09	VTC SC.439120.14	Dây đai	B78	VIỆT NAM	Cái	3				
97	PNL.KN1	PT.01.04.09	VTC SC.439120.31	Dây đai	B80	VIỆT NAM	Cái	3				
98	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC SC.501100.92	Vòng bi động cơ	6309-2Z	SKF	Vòng	2				
99	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC SC.501100.52	Vòng bi động cơ	6307-2Z	SKF	Vòng	2				
100	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC SC.501100.52	Vòng bi gối ổ bơm	6307-2Z	SKF	Vòng	4				
101	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC SC.517127.65	Bộ chèn cơ khí	D35	VIỆT NAM	bộ	2				
102	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC SC.439128.01.57	Phốt	35x58x10	SKF	cái	4				
103	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC DN.103101.15	Dầu	presslia 32	Total	lít	4				
104	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC SC.501100.92	Vòng bi động cơ	6309-2Z	SKF	Vòng	2				
105	PNL.KN1	PT.01.04.06	VTC KN17	Bu lông	M20x80	VIỆT NAM	bộ	16				
106	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC CS,07,439,TW,MM	Gioăng	φ 240xφ 160x20	DAI LOAN	Cái	6				



107	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC CS.07.440.TW.MM	Gioăng	φ 240xφ195x15	DAI LOAN	Cái	6				
108	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC VK.437106.08	Tết chèn chì	10x10mm	TRUNGQUOC	m	6				
109	PLH.TTB1	LH.01.07.01.01	VTC TTB3	Ty ô nhựa	D10	VIETNAM	m	30				
110	PH.NDV	HO.01.12.01.03	VTC+VB.01.282.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6308-2z	SKF MALAYSIA	Vòng	2				
111	PH.NDV	HO.01.12.01.03	VTC+VB.03.596.IN.MM	Vòng bi gối ổ bơm	SKF 6304-C3	SKF MALAYSIA	Vòng	2				
112	PH.NDV	HO.01.12.01.03	VTC+VB.01.365.AT.MM	Vòng bi gối ổ bơm	SKF 7304 BEP	SKF MALAYSIA	Vòng	2				
113	PH.NDV	HO.01.12.01.03	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
114	PH.NDV	HO.01.12.01.03	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
115	PH.NT	HO.01.12.01.03	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Dầu Total Presila 32	Việt Nam	lít	1				
116	PH.NT	HO.01.12.01.04	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Dầu Total Presila 32	Việt Nam	lít	1				
117	PH.NT	HO.01.12.05.03	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Dầu Total Presila 32	Việt Nam	lít	1				
118	PH.NT	HO.01.12.03.02	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Dầu Total Presila 32	Việt Nam	lít	1				
119	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+VB.03.602.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6309-2z	MALAYSIA	Vòng	2				
120	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+PT2349	Vòng bi gối ổ bơm	SKF 7309	MALAYSIA	Vòng	1				
121	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+PT1141	Vòng bi gối ổ bơm	SKF NU309EC	MALAYSIA	Vòng	1				
122	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+PCD42-72-10	Phốt chặn dầu	42x72x10	ĐÀI LOAN	Cái	1				
123	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
124	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
125	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+VB.03.602.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6309-2z	MALAYSIA	Vòng	1				
126	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+VB.03.598.CN.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6307-2z	MALAYSIA	Vòng	1				
127	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+VB.03.602.MY.MM	Vòng bi gối ổ bơm	SKF 6309-2z	MALAYSIA	Vòng	2				
128	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+CD.50.180.VN.MM	Tết chèn	10x10mm	VIỆT NAM	m	0,5				
129	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
130	PH.XLNT	HO.01.12.01.05	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
131	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.577.IN.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6205-2z/c3	MALAYSIA	Vòng	1				
132	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.333.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6206-2z/c3	MALAYSIA	Vòng	1				
133	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.333.MY.MM	Vòng bi trục chủ động	SKF 6206	MALAYSIA	Vòng	1				
134	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.295.MY.MM	Vòng bi trục chủ động	SKF 6207-2z	MALAYSIA	Vòng	1				
135	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+PCD40.72.7	Phốt chặn dầu trục chủ động	40x72x7	ĐÀI LOAN	Cái	1				
136	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.723.FR.MM	Vòng bi trục trung gian số 1	SKF 6012-2z	MALAYSIA	Vòng	1				
137	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.295.MY.MM	Vòng bi trục trung gian số 1	SKF 6207-2z	MALAYSIA	Vòng	1				
138	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+SC.439128.01.35	Phốt chặn dầu trục trung gian	40x55x8	ĐÀI LOAN	Cái	1				
139	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+VB.03.576.IT.MM	Vòng bi trục trung gian số 2	SKF 6204-2z	MALAYSIA	Vòng	2				
140	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
141	PH.XLNT	HO.01.12.01.02	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
142	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VB.03.602.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6309-2z	MALAYSIA	Vòng	2				
143	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VB.03.295.MY.MM	Vòng bi gối ổ quạt	SKF 6207-2z	MALAYSIA	Vòng	4				
144	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+CS.01.280.CN.MM	Dây đai	SPA1582	ĐÀI LOAN	Sợi	2				
145	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+PT1769	Phốt chặn dầu	45x62x8	ĐÀI LOAN	Cái	2				
146	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
147	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bôi trơn	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				

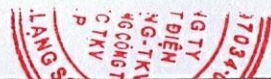


148	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VB.03.581.IN.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6208-2Z	MALAYSIA	Vòng	1				
149	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VB.03.343.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6308-2Z	MALAYSIA	Vòng	1				
150	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VB.03.577.IN.MM	Vòng bi gối ổ quạt phía pully	SKF 6205-C3	MALAYSIA	Vòng	2				
151	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+VBSKF5205	Vòng bi gối ổ quạt phía bánh răng	SKF 5205	MALAYSIA	Vòng	2				
152	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+CS.01.016.TH.MM	Dây đai	SPA1450PB	THAILAND	Sợi	2				
153	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
154	PH.XLNT	HO.01.05.02.03	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bôi trơn	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
155	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+VB.03.577.IN.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6205-2Z	MALAYSIA	Vòng	2				
156	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+VB.03.332.IN.MM	Vòng bi gối ổ quạt phía pully	SKF 6203-C3	MALAYSIA	Vòng	2				
157	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+PT3193	Vòng bi gối ổ quạt phía bánh răng	SKF 3203	MALAYSIA	Vòng	2				
158	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+DĐSPA1280PB	Dây đai	SPA1280PB	THAILAND	Sợi	2				
159	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
160	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
161	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+VB.03.577.IN.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6205-2Z	MALAYSIA	Vòng	1				
162	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+VB.03.576.IT.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6204-2Z	Ý	Vòng	1				
163	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+VB.03.577.IN.MM	Vòng bi gối ổ quạt	SKF 6205-2z	MALAYSIA	Vòng	2				
164	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+VB.03.596.IN.MM	Vòng bi gối ổ quạt	SKF 6304-2z	ẤN ĐỘ	Vòng	2				
165	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+DĐSPZ1237	Dây đai	SPZ1237	THAILAND	Sợi	2				
166	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
167	PH.XLNT	HO.01.05.02.04	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bôi trơn	Total Presila 32	VIỆT NAM	lít	1				
168	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+VB.03.568.IN.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6004-2Z	ẤN ĐỘ	Vòng	2				
169	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+SC.502115.69	Vòng bi gối ổ	SKF 30211J2/Q	THAILAND	Vòng	2				
170	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+KD.74.599.CN.MM	Phốt chặn mỡ	55x70x10	ĐÀI LOAN	Cái	4				
171	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+VB.02.157.DE.MM	Vòng bi HGT	SKF 30209J2/Q	ĐỨC	Vòng	2				
172	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+PCD45x64x10	Phốt chặn dầu	45x64x10	ĐÀI LOAN	Cái	1				
173	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+VB.03.740.MX.MM	Vòng bi HGT trung gian	SKF 30204J2/Q	MEXICO	Vòng	2				
174	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+VB.03.741.MX.MM	Vòng bi HGT trung gian	SKF 30205J2/Q	MEXICO	Vòng	2				
175	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+KD.74.758.TW.MM	Phốt chặn dầu	28x38x7	ĐÀI LOAN	Cái	2				
176	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+PCD35x25x7	Phốt chặn dầu	35x25x7	ĐÀI LOAN	Cái	1				
177	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+KD.74.217.CN.MM	Phốt chặn dầu	35x20x7	ĐÀI LOAN	Cái	1				
178	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+HC.04.076.VN.MM	Sơn màu ghi epoxy	Sơn màu ghi epoxy	VIỆT NAM	kg	2				
179	PH.XLNT	HO.01.05.01.02	VTC+DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP220	VIỆT NAM	lít	1				
180	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.03.333.MY.MM	Vòng bi động cơ bằng cân	SKF 6206-2Z	MALAYSIA	Vòng	2				
181	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.01.208.CN.MM	Vòng bi HGT bằng cân	SKF 6024	TRUNGQUOC	Vòng	4				
182	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.02.177.DE.MM	Vòng bi HGT bằng cân	SKF 30311	DUC	Vòng	2				
183	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.02.257.DE.MM	Vòng bi HGT bằng cân	SKF 32309	DUC	Vòng	2				
184	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC KD.74.048.TW.MM	Phốt chặn dầu HGT bằng cân	Phốt cốt thép 115x145x14 (Đài Loan)	ĐÀI LOAN	Cái	4				
185	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.02.785.DE.MM	Vòng bi HGT bằng cân	SKF 32009X	DUC	Vòng	2				
186	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.02.228.CN.MM	Vòng bi HGT bằng cân	SKF 32206	TRUNGQUOC	Vòng	2				
187	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC KD.74.731.TW.MM	Phốt chặn dầu HGT bằng cân	Phốt cốt thép 68x45x12	ĐÀI LOAN	Cái	2				



188	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.03.714.CN.MM	Vòng bi gối rulo chủ động bằng cân	UC218	TRUNGQUOC	Vòng	2				
189	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.01.88	Vòng bi gối rulo chủ động bằng cân	UC216	TRUNGQUOC	Vòng	2				
190	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC KD.74.613.CN.MM	Phốt chắn bụi gối rulo chủ động	Phốt cao su cốt thép 115x90x10 HMSA 10RG	TRUNGQUOC	Cái	2				
191	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC KD.74.613.CN.MM	Phốt chắn bụi gối rulo chủ động	Phốt cốt thép 80x105x10 HMSA 10RG	TRUNGQUOC	Cái	2				
192	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.01.79	Vòng bi gối bị động bằng cân	UC213	TRUNGQUOC	Vòng	4				
193	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501113.02.11	Vòng bi rulo đỡ bằng	UC206	TRUNGQUOC	Vòng	8				
194	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501113.02.11	Vòng bi rulo căng bằng	UC206	TRUNGQUOC	Vòng	4				
195	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.01.208.CN.MM	Vòng bi động cơ xích gạt	SKF 6024	TRUNGQUOC	Vòng	2				
196	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.01.62	Vòng bi động cơ xích gạt	SKF 6203-2Z	MALAYSIA	Vòng	2				
197	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.30	Vòng bi HGT xích gạt	SKF 6007-2Z	MALAYSIA	Vòng	2				
198	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.49	Vòng bi HGT xích gạt	SKF 6304-2Z	ANDO	Vòng	2				
199	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.03.576.IT.MM	Vòng bi HGT xích gạt	SKF 6204-2Z	ITALY	Vòng	2				
200	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.34	Vòng bi HGT xích gạt	SKF 6203-2Z	MALAYSIA	Vòng	2				
201	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.439128.79	Phốt chắn dầu	Phốt cốt thép 28x17x7	DAILOAN	Cái	4				
202	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.439128.02.93	Phốt chắn dầu	Phốt cốt thép 20x35x7	DAILOAN	Cái	4				
203	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC KD.74.064.CN.MM	Phốt chắn bụi đầu trục chủ động xích gạt	Phốt cao su cốt thép 35x55x10 HMSA 10RG	TRUNGQUOC	Cái	8				
204	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.01.84	Vòng bi trục chủ động xích gạt	UC207	TRUNGQUOC	Vòng	4				
205	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501113.02.11	Vòng bi trục bị động xích gạt	UC206	TRUNGQUOC	Vòng	4				
206	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 220	VIETNAM	Lít	22				
207	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC DM.02.057.SG.MM	Mỡ bôi trơn	Mobilux EP3	SINGAPO	Kg	4				
208	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC KD.74.064.CN.MM	Phốt chắn bụi đầu trục chủ động xích gạt	Phốt cao su cốt thép 35x55x10 HMSA 10RG	TRUNGQUOC	Cái	8				
209	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501100.01.84	Vòng bi trục chủ động xích gạt	UC207	TRUNGQUOC	Vòng	4				
210	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC SC.501113.02.11	Vòng bi trục bị động xích gạt	UC206	TRUNGQUOC	Vòng	4				
211	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 220	VIETNAM	Lít	22				
212	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC DM.02.057.SG.MM	Mỡ bôi trơn	Mobilux EP3	SINGAPO	Kg	4				
213	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC ND.001.068.FR.MM	Vòng bi động cơ	6310-2Z	PHAP	Vòng	2				
214	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC KD.74.764.TW.MM	Phốt chắn bụi	Phốt cốt thép 172x155x12	DAILOAN	Cái	4				
215	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC VB.03.343.MY.MM	Vòng bi động cơ	SKF 6308-2Z	MALAYSIA	Vòng	2				
216	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC VB.03.753.FR.MM	Vòng bi hộp giảm tốc	SKF 6017-2Z	PHAP	Vòng	4				
217	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC VB.03.562.DE.MM	Vòng bi hộp giảm tốc	33205/Q	DUC	Vòng	4				
218	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC VB.03.563.DE.MM	Vòng bi hộp giảm tốc	33207/Q	DUC	Vòng	4				
219	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC KD.74.459.CN.MM	Phốt chặn dầu	Phốt cao su cốt thép 110x85x10 HMSA 10RG	TRUNGQUOC	Cái	8				
220	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC KD.74.563.CN.MM	Phốt chắn dầu	Phốt cao su cốt thép 35x25x8 HMSA 10RG	TRUNGQUOC	Cái	2				
221	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC ND.001.041.MY.MM	Vòng bi gối	22220EK	MALAYSIA	Vòng	2				

222	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC VB.02.079.CN.MM	Vòng bi gối	2228CC/W33	TRUNGQUOC	Vòng	2				
223	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Castrol Alpha SP 220	VIETNAM	Lít	6				
224	PLH.CT1	LH.01.03.03	VTC DM.02.057.SG.MM	Mỡ bôi trơn	Mobilux EP3	SINGAPO	Kg	3				
225	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC VTK1428	Tết chèn chì	10x10mm	Việt Nam	m	10				
226	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC DMP089	Dầu	Castrol Alpha SP 220	Castrol	Lít	215				
227	PLH.TTĐ1	LH.01.06.02.02	VTC ND.001.036.SE.MM	Cụm gối ổ	SNL 522-619 + 22222 EK + H 322	SKF	Bộ	2				
228	PLH.TTĐ1	LH.01.06.02.02	VTC SC.501100.01.20	Cụm gối ổ	UCT212 (cụm ổ bi/vòng bi)	SKF	Bộ	2				
229	PLH.TTĐ1	LH.01.06.02.02	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Alpha SP220	Castrol	lít	30				
230	PLH.TTĐ1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ18	Gối ổ (bao gồm cả vòng bi)	UKT 211 K/H (bao gồm cả gối ổ và vòng bi)	SKF	Bộ	2				
231	PLH.TTĐ1	LH.01.06.03	VTC VCVTTĐ19	Gối ổ (bao gồm cả vòng bi)	SNL 520-617 + 22220 EK + H 320	SKF	Bộ	2				
232	PLH.TTĐ1	LH.01.06.03	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Alpha SP220	Castrol	lít	10				
233	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ36	Gioăng cao su van bướm	50A	Trung Quốc	cái	4				
234	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.439121.73	Gioăng cao su van bướm	80A	Trung Quốc	cái	8				
235	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ38	Gioăng cao su van bướm	100A	Trung Quốc	cái	4				
236	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VCVTTĐ39	Gioăng cao su van bướm	200A	Trung Quốc	cái	4				
237	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC SC.439121.70	Gioăng cao su van bướm	300A	Trung Quốc	cái	4				
238	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VK.437106.03	Tết chèn Graphite lõi thép	10x10mm	Việt Nam	m	6				
239	PLH.TTĐ1	LH.01.06.04.01	VTC VK.437106.03	Tết chèn Graphite lõi thép	10x10mm	Việt Nam	m	12				
240	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC VCVTTĐ52	Gối ổ	SNL 518-615 + 22218 EK + H 318	SKF	Bộ	2				
241	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC ND.001.036.SE.MM	Gối ổ	SNL 522-619 + 22222 E	SKF	Bộ	2				
242	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC ND.011.018.CN.MM	Khớp nối xoay	555-000-198 - G 1-1/2" RH with 1-1/2" NPT Housing Connection	DEUBLIN	Bộ	6				
243	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC VB.03.577.IN.MM	Vòng bi động cơ	6205-2Z/C3	SKF	Vòng	3				
244	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC VB.03.333.MY.MM	Vòng bi động cơ	6206-2Z/C3	SKF	Vòng	3				
245	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC SC.439128.99	Phốt chặn dầu	135X170X12 HMSA10 V	SKF	Cái	12				
246	PLH.TTĐ1	LH.01.06.01.03	VTC KD.74.776.CN.MM	Phốt chặn dầu	28X47X8 CRW1 R	SKF	Cái	3				
247	PLH.ĐV1	ĐI.01.01.10.04	VTC ND.001.049.IN.MM	Vòng bi	6208-2Z	SKF	Vòng	2				
248	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC ND.001.068.FR.MM	Vòng bi	6310-2Z	SKF	Vòng	2				
249	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC KD.74.085.TW.MM	Phốt cốt thép	Ø70x95x14	SKF	Cái	2				
250	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Alpha SP 220	Castrol	Lít	3				
251	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC KD.74.305.CN.MM	Phốt cốt thép	Ø50x65x8	SKF	Cái	1				
252	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC KD.74.599.CN.MM	Phốt cốt thép	Ø55x70x8	SKF	Cái	1				
253	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC ND.001.043.MY.MM	Vòng bi	6308-2Z	SKF	Vòng	2				
254	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC KD.74.400.CN.MM	Phốt cốt thép	Ø55x40x7	SKF	Cái	1				
255	PLH.ĐV1	LH.01.04.03	VTC KD.74.781.CN.MM	Phốt cốt thép	Ø78x55x10	SKF	cái	2				
256	PLH.ĐV1	ĐI.01.01.10.02	VTC SC.501100.07	Vòng bi	6204-2Z	SKF	Vòng	2				



257	PLH.ĐV1	ĐI.01.01.10.02	VTC SC.502115.20	Vòng bi	6205-2Z	SKF	Vòng	2				
258	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC VB.03.613.CN.MM	Vòng bi	SKF 6318-2Z	SKF	Vòng	4				
259	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC KD.74.762.TW.MM	Phốt	Φ125x105x15	SKF	Cái	4				
260	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC KD.74.785.CN.MM	Phốt	Φ135x105x14	SKF	Cái	2				
261	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC KD.74.092.CN.MM	Phốt	Φ90x115x13	SKF	Cái	1				
262	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Alpha SP 220	Castrol	Lít	3				
263	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC CS.01.269.TH.MM	Dây curoa	5V-1000	Trung Quốc	Cái	5				
264	PLH.ĐV1	ĐI.01.01.10.07	VTC VB.01.287.FR.MM	Vòng bi	6313-2Z	SKF	Vòng	1				
265	PLH.ĐV1	ĐI.01.01.10.07	VTC ND.001.033.DE.MM	Vòng bi	NU220 EMCL-C3	SKF	Vòng	1				
266	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC CS.01.269.TH.MM	Dây curoa	5V-1000	Trung Quốc	Cái	5				
267	PLH.ĐV1	ĐI.01.01.10.07	VTC SC.501113.18	Vòng bi	6317-2Z	SKF	Vòng	2				
268	PLH.ĐV1	LH.01.04.04	VTC DM.01.541.VN.MM	Dầu bôi trơn	Alpha SP220	Castrol	Lít	3				
269	PLH.CT1	LH.01.03.02	VTC VB.03.577.IN.MM	Vòng bi động cơ băng cần	SKF 6205 - 2Z	ANDO	Vòng	2				
270	PH.NT	HO.01.12.05.02	VTC+DM.01.545.VN.MM	Dầu bơm	Dầu Total Presila 32	Việt Nam	Lít	1				